

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 95/2024/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
 - Mã chứng khoán: GEX
 - Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282
 - Email: gelex@gelex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2024 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2024 so với Quý 1/2023.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/04/2024 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/doc-cat/bao-cao-tai-chinh?y=184>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2024
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 1/2024 so với Quý 1/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Người được ủy quyền công bố thông tin



Số: 94/GELEX-TGD
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
Quý 1/2024 so với Quý 1/2023

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 1/2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2024	Tỷ đồng	136,5	253,5
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2023	Tỷ đồng	(93,1)	34,3
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	229,6	219,2
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	246,6%	638,6%

I. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2024 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 229,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng (Cụ thể: Doanh thu hoạt động tài chính tăng 86,7 tỷ đồng, đồng thời Chi phí tài chính giảm 148 tỷ đồng).


II. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 219,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính của Công ty tăng 276 tỷ (Cụ thể: Doanh thu hoạt động tài chính tăng 86 tỷ đồng, Chi phí tài chính giảm 190 tỷ đồng). Bên cạnh đó, lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị điện gặp khó khăn, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm 69 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ✓

Nguyễn Hoàng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.972.6245

Fax: 0243.972.6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1/2024

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBDT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 16 ngày 07 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch
Ông Lê Bá Thọ	Phó chủ tịch (*) (Bỏ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập

(*) Việc bầu Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty được phê duyệt theo Nghị quyết số 38/2023/GELEX/NQ-HDQT ngày 29/12/2023.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01/01/2024)

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Hoàng Long được ông Nguyễn Văn Tuấn ủy quyền ký Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX theo Giấy ủy quyền số 02/2024/GELEX/GUQ-TGD ngày 02/01/2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và ước tính hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/03/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Long
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.856.465.284.818	4.752.808.565.378
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.073.218.306.636	107.427.184.440
111	1. Tiền		1.073.218.306.636	107.427.184.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.445.960.922.192	3.304.002.000.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.455.715.395.039	3.335.241.177.454
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.754.472.847)	(31.239.176.854)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.002.165.823.790	1.113.926.122.701
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	83.115.362.646	163.924.926.522
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	224.504.504.266	216.877.826.892
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	408.500.000.000	443.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	300.218.752.388	303.796.164.797
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.172.795.510)	(14.172.795.510)
140	IV. Hàng tồn kho	9	300.979.703.972	204.337.259.216
141	1. Hàng tồn kho		300.979.703.972	204.337.259.216
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.140.528.228	23.115.998.421
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	6.730.023.047	6.182.519.202
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.942.001.813	12.583.647.189
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4.468.503.368	4.349.832.030
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.793.749.793.325	11.734.882.140.729
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		911.843.908.460	908.265.021.335
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	897.220.908.460	893.642.021.335
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	14.623.000.000	14.623.000.000
220	II. Tài sản cố định		50.065.432.258	51.657.491.095
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	49.005.425.483	50.522.615.276
222	- Nguyên giá		102.374.331.651	102.374.331.651
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.368.906.168)	(51.851.716.375)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.060.006.775	1.134.875.819
228	- Nguyên giá		1.428.323.538	1.428.323.538
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(368.316.763)	(293.447.719)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	252.061.710.526	255.678.189.994
231	- Nguyên giá		381.999.634.349	381.999.634.349
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(129.937.923.823)	(126.321.444.355)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		850.282.170.685	787.166.828.007
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	850.282.170.685	787.166.828.007
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	9.696.993.781.973	9.696.993.781.973
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.251.837.076.877	9.251.837.076.877
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		445.156.705.096	445.156.705.096
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32.502.789.423	35.120.828.325
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	32.502.789.423	35.120.828.325
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.650.215.078.143	16.487.690.706.107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.285.380.661.052	6.255.997.057.186
310	I. Nợ ngắn hạn		3.388.799.675.347	3.711.026.857.761
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	313.056.720.952	153.738.954.286
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		702.097.114	210.178.371
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	405.341.593	1.191.549.859
314	4. Phải trả người lao động		5.335.177.876	14.638.277.232
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	53.459.369.232	21.641.702.288
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	8.669.486.644	13.670.168.416
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.441.064.710.533	1.026.539.854.999
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.550.422.166.412	2.464.861.567.319
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.684.604.991	14.534.604.991
330	II. Nợ dài hạn		2.896.580.985.705	2.544.970.199.425
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	37.925.485.750	153.506.648.110
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	16.249.408.915	17.735.456.318
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	2.842.406.091.040	2.373.728.094.997
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.364.834.417.091	10.231.693.648.921
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	10.363.576.655.993	10.230.397.146.156
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		663.218.256.718	663.218.256.718
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.185.400.469.275	1.052.220.959.438
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.048.920.959.438	399.798.841.793
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		136.479.509.837	652.422.117.645
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.257.761.098	1.296.502.765
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.257.761.098	1.296.502.765
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.650.215.078.143	16.487.690.706.107



Phương Kim Trung
Người lập



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Long
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		750.167.147.269	799.353.544.325	750.167.147.269	799.353.544.325
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	44.502.560	-	44.502.560
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	750.167.147.269	799.309.041.765	750.167.147.269	799.309.041.765
11	4. Giá vốn hàng bán	24	729.697.557.859	777.687.420.314	729.697.557.859	777.687.420.314
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.469.589.410	21.621.621.451	20.469.589.410	21.621.621.451
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	257.284.557.004	170.558.137.241	257.284.557.004	170.558.137.241
22	7. Chi phí tài chính	26	97.194.358.286	245.279.405.224	97.194.358.286	245.279.405.224
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>87.876.127.975</i>	<i>79.850.767.186</i>	<i>87.876.127.975</i>	<i>79.850.767.186</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	1.650.043.867	1.780.252.474	1.650.043.867	1.780.252.474
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	42.421.097.546	38.126.805.407	42.421.097.546	38.126.805.407
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		136.488.646.715	(93.006.704.413)	136.488.646.715	(93.006.704.413)
31	11. Thu nhập khác		3.000.000	36.839.484	3.000.000	36.839.484
32	12. Chi phí khác		12.136.878	153.618.745	12.136.878	153.618.745
40	13. Lợi nhuận khác		(9.136.878)	(116.779.261)	(9.136.878)	(116.779.261)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		136.479.509.837	(93.123.483.674)	136.479.509.837	(93.123.483.674)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		136.479.509.837	(93.123.483.674)	136.479.509.837	(93.123.483.674)



Phương Kim Trung
Người lập



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Long
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		136.479.509.837	(93.123.483.674)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.169.796.638	4.359.257.871
03	- Các khoản dự phòng		(21.484.704.007)	144.661.500.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(162.740.935.248)	(167.383.730.209)
06	- Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu		89.815.487.656	83.149.794.064
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.239.154.876	(28.336.661.948)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		98.516.055.170	(58.718.208.840)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(96.642.444.756)	209.737.699.143
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		384.621.731.879	(268.691.538.178)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.070.535.057	6.314.791.493
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		879.525.782.415	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.488.392.386)	(54.927.745.279)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.240.280.776)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.150.000.000)	(1.988.333.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.278.692.422.255	(201.850.277.718)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.992.205.316)	(68.979.154.086)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.703.887.125)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		57.125.000.000	(276.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	18.437.500.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		131.370.815.927	13.251.314.434
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		134.799.723.486	(313.290.339.652)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
			VND	VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		581.224.960.133	1.702.421.401.888
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.028.925.724.678)	(541.080.347.358)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(259.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(447.701.023.545)</i>	<i>1.161.341.054.530</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		965.791.122.196	646.200.437.160
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		107.427.184.440	286.767.458.608
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.073.218.306.636</u>	<u>932.967.895.768</u>



Phương Kim Trung
Người lập



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Long
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 16 ngày 07 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời, điện gió; Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/03/2024 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (“GELEX Electric”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“Hạ tầng GELEX”) (i)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	93,89%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản

(i) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX là 96,71%, bao gồm cả tỷ lệ gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,99% vốn) là 14,06%.

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2024 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Titan Corporation	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Hoạt động tư vấn quản lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2024

Tại ngày 31/03/2024, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết được trình bày theo tỷ lệ của Công ty sở hữu chi phối đến các công ty con)

Công ty GELEX Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện
Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM ("HEM EMM") (trước đây là "Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2024

Công ty Hạ tầng GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty TNHH Điện gió Hường Phùng ("Hường Phùng")	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX	Hà Nội	100,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (GELEX Quảng Trị)	Quảng Trị	90,00%	90,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

Công ty Viglacera

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH MTV lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch, panel, bê tông khí chưng áp
Công ty CP KD Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công
Công ty CP Phát triển KCN Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CSHT KCN
Công ty TNHH Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,93%	99,95%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	65,00%	65,00%	SX và KD kính

Công ty Viglacera (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Đầu tư & KD hạ tầng KCN

Công ty GELEX Quảng Trị:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị ("Mirai Quảng Trị")	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.13 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.14 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

2.16 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.18 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.19 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.21 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	31.183.747	12.886.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.073.187.122.889	107.414.297.617
Các khoản tương đương tiền	-	-
	1.073.218.306.636	107.427.184.440

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2024

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu	1.765.715.395.039	(9.754.472.847)	2.145.241.177.454	(31.239.176.854)
- Trái phiếu	590.000.000.000	-	590.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi	100.000.000.000	-	600.000.000.000	-
	2.455.715.395.039	(9.754.472.847)	3.335.241.177.454	(31.239.176.854)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	10.723.920.930	11.149.951.040
- Công ty Cổ phần Chế tạo biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	3.103.978.500	3.103.978.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.856.005.555	2.282.035.665
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	72.391.441.716	152.774.975.482
	83.115.362.646	163.924.926.522
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(10.037.795.510)	(10.037.795.510)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	61.576.009.400	61.576.009.400
- Công ty Cổ phần Xây dựng Central	58.598.538.419	58.598.538.419
- Công ty TNHH Falcon Việt Nam (Đại An)	47.710.006.657	47.710.006.657
- Công ty Cổ phần Eurowindow	33.328.445.892	33.328.445.892
- Các khoản trả trước khác	23.291.503.898	15.664.826.524
	224.504.504.266	216.877.826.892

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	404.500.000.000	439.500.000.000
	408.500.000.000	443.500.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay	-	521.517.021.335
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	897.220.908.460	372.125.000.000
	897.220.908.460	893.642.021.335

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2024

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	2.740.400.000	-	2.073.616.600	-
Ký cược, ký quỹ	63.367.070.000	-	72.110.070.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.224.946.204	(135.000.000)	30.854.826.883	(135.000.000)
Phải thu từ hoạt động đầu tư	170.804.115.000	-	198.549.760.000	-
Phải thu khác	1.082.221.184	-	207.891.314	-
	300.218.752.388	(135.000.000)	303.796.164.797	(135.000.000)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	14.623.000.000	-	14.623.000.000	-
	14.623.000.000	-	14.623.000.000	-
Trong đó:				
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>314.841.752.388</i>	<i>(135.000.000)</i>	<i>318.419.164.797</i>	<i>(135.000.000)</i>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	299.021.378.738	-	203.049.570.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.958.325.234	-	1.287.688.234	-
	300.979.703.972	-	204.337.259.216	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	849.834.548.060	787.012.805.382
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	447.622.625	154.022.625
	850.282.170.685	787.166.828.007

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2024

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.912.062.694	30.908.834.839	18.642.403.000	9.911.031.118	102.374.331.651
Số dư cuối kỳ	42.912.062.694	30.908.834.839	18.642.403.000	9.911.031.118	102.374.331.651
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	-	24.075.621.214	2.296.720.000	3.692.425.853	30.064.767.067
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.415.736.219	27.339.088.000	4.203.266.841	7.893.625.315	51.851.716.375
- Khấu hao trong kỳ	334.079.058	160.749.037	681.070.128	341.291.570	1.517.189.793
Số dư cuối kỳ	12.749.815.277	27.499.837.037	4.884.336.969	8.234.916.885	53.368.906.168
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.496.326.475	3.569.746.839	14.439.136.159	2.017.405.803	50.522.615.276
Tại ngày cuối kỳ	30.162.247.417	3.408.997.802	13.758.066.031	1.676.114.233	49.005.425.483

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.129.737.538	298.586.000	1.428.323.538
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.129.737.538	298.586.000	1.428.323.538
<i>Trong đó:</i>			
- Đã hao mòn hết	130.000.000	-	130.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	285.153.663	8.294.056	293.447.719
- Hao mòn trong kỳ	49.986.876	24.882.168	74.869.044
Số dư cuối kỳ	335.140.539	33.176.224	368.316.763
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	844.583.875	290.291.944	1.134.875.819
Tại ngày cuối kỳ	794.596.999	265.409.776	1.060.006.775

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	270.125.078.786	111.874.555.563	381.999.634.349
Số dư cuối kỳ	270.125.078.786	111.874.555.563	381.999.634.349
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	45.295.985.334	81.025.459.021	126.321.444.355
- Khấu hao trong kỳ	1.739.533.644	1.876.945.824	3.616.479.468
Số dư cuối kỳ	47.035.518.978	82.902.404.845	129.937.923.823
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	224.829.093.452	30.849.096.542	255.678.189.994
Tại ngày cuối kỳ	223.089.559.808	28.972.150.718	252.061.710.526

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	9.251.837.076.877	7.799.857.000.000	-	9.251.837.076.877	7.439.863.600.000	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	6.848.316.883.509	(*)	-	6.848.316.883.509	(*)	-
- Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	2.403.520.193.368	7.799.857.000.000	-	2.403.520.193.368	7.439.863.600.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	445.156.705.096	-	-	445.156.705.096	-	-
- Công ty TNHH Titan Corporation	445.156.705.096	(*)	-	445.156.705.096	-	-
	9.696.993.781.973	7.799.857.000.000	-	9.696.993.781.973	7.439.863.600.000	-

(*) Các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

Thông tin các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	31/03/2024		01/01/2024		Trụ sở chính	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty TNHH Titan Corporation	49%	49%	49%	49%	Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn quản lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2024

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.796.795	21.850.964
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu	3.970.811.607	3.970.811.607
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN, thuê nhà, thuê đất	305.121.861	665.977.058
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.439.292.784	1.523.879.572
	6.730.023.047	6.182.519.202
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	403.969.535	388.281.894
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	965.982.036	1.631.161.811
Xây dựng hạ tầng và san nền	8.874.266.401	9.007.672.192
Tiền thuê đất trả trước	5.964.432.255	6.013.665.996
Phí cam kết rút vốn và phí bảo lãnh phát hành	13.931.793.504	15.516.953.322
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.362.345.692	2.563.093.110
	32.502.789.423	35.120.828.325

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	311.707.511.181	311.707.511.181	153.539.248.407	153.539.248.407
- Samsung C&T Singapore PTE LTD	96.387.428.558	96.387.428.558	-	-
- Glencore International AG	143.351.444.127	143.351.444.127	121.270.211.116	121.270.211.116
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	6.841.652.429	6.841.652.429	10.752.725.051	10.752.725.051
- Công ty Cổ phần Xây dựng Central	42.686.103.575	42.686.103.575	2.867.346.641	2.867.346.641
- Phải trả các đối tượng khác	22.440.882.492	22.440.882.492	18.648.965.599	18.648.965.599
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.349.209.771	1.349.209.771	199.705.879	199.705.879
	313.056.720.952	313.056.720.952	153.738.954.286	153.738.954.286

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.524.831.783	-	67.087.994.779	67.462.605.801	1.899.442.805	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	370.343.189	4.835.588.325	4.840.997.054	-	364.934.460
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.825.000.247	-	255.939.684	-	1.569.060.563	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	821.206.670	145.459.002	926.258.539	-	40.407.133
	4.349.832.030	1.191.549.859	72.324.981.790	73.229.861.394	4.468.503.368	405.341.593

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2024

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	37.132.195.977	7.121.172.717
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	16.280.377.126	13.818.927.975
- Chi phí phải trả khác	46.796.129	701.601.596
	53.459.369.232	21.641.702.288

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	8.669.486.644	13.670.168.416
	8.669.486.644	13.670.168.416
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	37.925.485.750	153.506.648.110
	37.925.485.750	153.506.648.110
Trong đó:		
- Doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	358.132.872	120.241.814.934
- Doanh thu chưa thực hiện với bên khác	46.236.839.522	46.935.001.592

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	779.179.172	563.612.372
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	135.844.000	143.244.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	515.812.750	516.071.750
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.264.832.120.720	1.004.292.628.685
- Phải trả chi phí lãi vay	23.726.027.397	349.315.068
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.075.726.494	674.983.124
	1.441.064.710.533	1.026.539.854.999
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.249.408.915	17.735.456.318
	16.249.408.915	17.735.456.318
Trong đó:		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	154.206.927.099	438.458.793
- Phải trả các bên khác	1.303.107.192.349	1.043.836.852.524

21 . VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.669.486.567.305	1.669.486.567.305	456.386.588.227	1.322.087.352.772	803.785.802.760	803.785.802.760
- Vay ngân hàng	1.519.486.567.305	1.519.486.567.305	123.224.960.133	958.925.724.678	683.785.802.760	683.785.802.760
- Vay đối tượng khác	-	-	123.161.628.094	123.161.628.094	-	-
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	150.000.000.000	150.000.000.000	210.000.000.000	240.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	795.375.000.014	795.375.000.014	1.261.363.638	50.000.000.000	746.636.363.652	746.636.363.652
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	200.000.000.000	200.000.000.000	-	50.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	595.375.000.014	595.375.000.014	1.261.363.638	-	596.636.363.652	596.636.363.652
	2.464.861.567.319	2.464.861.567.319	457.647.951.865	1.372.087.352.772	1.550.422.166.412	1.550.422.166.412
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	400.000.000.000	400.000.000.000	488.000.000.000	-	888.000.000.000	888.000.000.000
- Trái phiếu thường	1.133.728.094.997	1.133.728.094.997	677.996.043	-	1.134.406.091.040	1.134.406.091.040
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	840.000.000.000	840.000.000.000	-	20.000.000.000	820.000.000.000	820.000.000.000
	2.373.728.094.997	2.373.728.094.997	488.677.996.043	20.000.000.000	2.842.406.091.040	2.842.406.091.040

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023</i>				
Số dư đầu năm	8.514.957.930.000	663.218.256.718	403.298.841.793	9.581.475.028.511
Lãi trong kỳ trước	-	-	(93.123.483.674)	(93.123.483.674)
Số dư cuối kỳ trước	8.514.957.930.000	663.218.256.718	310.175.358.119	9.488.351.544.837
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024</i>				
Số dư đầu năm nay	8.514.957.930.000	663.218.256.718	1.052.220.959.438	10.230.397.146.156
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	136.479.509.837	136.479.509.837
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Số dư cuối kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.718	1.185.400.469.275	10.363.576.655.993

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2024

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	8.514.957.930.000	8.514.957.930.000

22.3 Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	851.495.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	851.495.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	851.495.793
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2024		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	724.762.720.713	772.711.986.151	724.762.720.713	772.711.986.151	724.762.720.713	772.711.986.151
Doanh thu cho thuê văn phòng	19.143.082.577	20.853.330.835	19.143.082.577	20.853.330.835	19.143.082.577	20.853.330.835
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.261.343.979	5.743.724.779	6.261.343.979	5.743.724.779	6.261.343.979	5.743.724.779
	750.167.147.269	799.309.041.765	750.167.147.269	799.309.041.765	750.167.147.269	799.309.041.765
Trong đó:						
- Doanh thu đối với các bên khác	16.895.407.649	17.704.881.150	16.895.407.649	17.704.881.150	16.895.407.649	17.704.881.150
- Doanh thu đối với bên liên quan	733.271.739.620	781.604.160.615	733.271.739.620	781.604.160.615	733.271.739.620	781.604.160.615

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2024		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	719.219.095.372	767.241.325.067	719.219.095.372	767.241.325.067	719.219.095.372	767.241.325.067
Giá vốn cho thuê văn phòng	6.857.928.574	7.042.168.887	6.857.928.574	7.042.168.887	6.857.928.574	7.042.168.887
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.620.533.913	3.403.926.360	3.620.533.913	3.403.926.360	3.620.533.913	3.403.926.360
	729.697.557.859	777.687.420.314	729.697.557.859	777.687.420.314	729.697.557.859	777.687.420.314

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2024		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	42.743.030.248	47.385.930.209	42.743.030.248	47.385.930.209	42.743.030.248	47.385.930.209
Lãi kinh doanh chứng khoán	91.734.137.534	-	91.734.137.534	-	91.734.137.534	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	119.997.905.000	119.997.800.000	119.997.905.000	119.997.800.000	119.997.905.000	119.997.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	734.488.641	1.965.003.932	734.488.641	1.965.003.932	734.488.641	1.965.003.932
Lãi bán hàng trả chậm	997.260.273	197.357.566	997.260.273	197.357.566	997.260.273	197.357.566
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.077.735.308	1.012.045.534	1.077.735.308	1.012.045.534	1.077.735.308	1.012.045.534
	257.284.557.004	170.558.137.241	257.284.557.004	170.558.137.241	257.284.557.004	170.558.137.241

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	87.876.127.975	79.850.767.186	87.876.127.975	79.850.767.186
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	16.455.766.825	6.528.435.109	16.455.766.825	6.528.435.109
Lỗ kinh doanh chứng khoán	3.421.583.097	-	3.421.583.097	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.433.505.069	2.511.111.725	4.433.505.069	2.511.111.725
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(21.484.704.007)	144.661.500.000	(21.484.704.007)	144.661.500.000
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	1.939.359.681	3.299.026.878	1.939.359.681	3.299.026.878
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu	4.163.972.603	8.428.564.326	4.163.972.603	8.428.564.326
Chi phí tài chính khác	388.747.043	-	388.747.043	-
	97.194.358.286	245.279.405.224	97.194.358.286	245.279.405.224

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.650.043.867	1.780.252.474	1.650.043.867	1.780.252.474
	1.650.043.867	1.780.252.474	1.650.043.867	1.780.252.474

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	14.360.128.560	12.331.121.473	14.360.128.560	12.331.121.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.138.226.006	469.222.209	1.138.226.006	469.222.209
Thuế, phí, lệ phí	16.669.592	24.467.555	16.669.592	24.467.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.813.494.271	18.418.313.635	20.813.494.271	18.418.313.635
Chi phí khác bằng tiền	6.092.579.117	6.883.680.535	6.092.579.117	6.883.680.535
	42.421.097.546	38.126.805.407	42.421.097.546	38.126.805.407

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	15.097.352.566	12.955.369.683	15.097.352.566	12.955.369.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.169.796.638	4.359.257.871	5.169.796.638	4.359.257.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.204.615.059	24.764.573.081	27.204.615.059	24.764.573.081
Chi phí khác bằng tiền	7.077.839.637	8.273.952.493	7.748.476.637	8.273.952.493
	54.549.603.900	50.353.153.128	55.220.240.900	50.353.153.128

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2024

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2024</i>	<i>ngày 01/01/2023</i>
			<u>đến 31/03/2024</u>	<u>đến 31/03/2023</u>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	547.708.950	547.176.312
		Cho vay	-	236.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	35.000.000.000	-
		Lãi cho vay	8.025.315.068	2.200.876.712
		Đi vay	-	335.000.000.000
		Trả tiền vay	20.000.000.000	100.000.000.000
		Lãi đi vay	22.624.657.534	6.502.739.727
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty con	Thu hồi gốc cho vay	22.125.000.000	18.437.500.000
		Lãi cho vay	10.898.354.452	12.517.551.369
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	664.279.740	965.763.544
		Mua hàng hóa và dịch vụ	90.000.000	90.000.000
		Thu hộ chi hộ dịch vụ phần mềm	608.914.343	-
		Cổ tức nhận được	119.997.800.000	119.997.800.000
		Cho vay	-	40.000.000.000
		Lãi cho vay	-	15.397.260.274
		Đi vay	210.000.000.000	-
		Trả tiền vay	240.000.000.000	-
		Lãi đi vay	2.767.260.274	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	211.965.132	180.842.359
		Mua hàng hóa và dịch vụ	675.412.548	5.506.342.537
		Thanh lý hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng (tiền nhận trước)	19.652.719.157	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng	604.410.293.130	440.480.853.705
		Doanh thu dịch vụ	2.820.303.571	2.372.020.914
		Thanh lý hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng (tiền nhận trước)	98.885.240.822	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2024

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
			VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng	32.266.651.472	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	4.226.005.588	2.312.697.759
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	317.250.000	317.250.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.922.849.753	812.922.497
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.916.188.912	2.877.975.142
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	83.859.770.523	329.962.937.247
		Lãi bán hàng trả chậm	997.260.273	197.357.566
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	187.726.319
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	302.259.900	301.995.776
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.889.222	91.724.494
Công ty Cổ phần Mua Bán Điện GELEX	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	318.459.900	16.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.539.934.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.921.699.104
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Doanh thu bán hàng hóa	318.713.580	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Cho vay	25.703.887.125	-
		Lãi cho vay	8.155.500.309	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Lãi cho vay	3.177.867.585	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hung Yên) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban TGD	Lãi cho vay	2.784.786.497	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	988.997.044
		Phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	-	31.818.182
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký, tư vấn...	-	124.246.738

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2024

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	6.515.154	-
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	9.600.834	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	823.422.420	591.525.755
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu tiền hàng	9.683.100.630	9.523.793.035
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu tiền hàng	5.049.350.450	2.531.604.399
Công ty Cổ phần Mua Bán Điện GELEX	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	4.813.149	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	3.211.097.739	5.671.531
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	Bên liên quan của thành viên Ban	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	2.521.174	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	53.597.260.276	140.120.912.848
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phải thu cung cấp dịch vụ	3.759.890	1.467.914
			<u>72.391.441.716</u>	<u>152.774.975.482</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	316.000.000.000	351.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn đến hạn thu hồi	88.500.000.000	88.500.000.000
			<u>404.500.000.000</u>	<u>439.500.000.000</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn	350.000.000.000	372.125.000.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hung Yên) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban	Cho vay dài hạn	106.378.552.709	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (*)	Bên liên quan của thành viên Ban	Cho vay dài hạn	121.394.209.160	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban	Cho vay dài hạn	319.448.146.591	-
			<u>897.220.908.460</u>	<u>372.125.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2024

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			VND	VND
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Lãi cho vay	8.025.315.068	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hung Yên) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban	Lãi cho vay	5.604.882.405	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (*)	Bên liên quan của thành viên Ban	Lãi cho vay	6.425.578.413	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (*)	Bên liên quan của thành viên Ban	Lãi cho vay	15.770.519.906	-
			35.826.295.792	-
<i>Phải trả người bán</i>				
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	641.295.428	199.705.879
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty con	Mua dịch vụ	707.914.343	-
			1.349.209.771	199.705.879
<i>Người mua trả tiền trước</i>				
Công ty Cổ phần Mua Bán Điện GELEX	Công ty con	Thuê văn phòng	-	16.200.000
Công Ty Dây Đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Trả trước tiền hàng	508.118.737	-
			508.118.737	16.200.000
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>				
Công ty Cổ phần Mua Bán Điện GELEX	Công ty con	Thuê văn phòng	-	297.803.280
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Thuê văn phòng	60.329.592	81.039.750
Công ty TNHH Phát Điện GELEX	Công ty con	Thuê văn phòng	297.803.280	297.803.280
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Thuê cơ sở hạ tầng	-	19.830.320.653
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Thuê cơ sở hạ tầng	-	99.734.847.971
			358.132.872	120.241.814.934
<i>Phải trả khác</i>				
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty con	Lãi đi vay	1.101.369.863	349.315.068
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Lãi đi vay	22.624.657.534	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Hoàn trả tiền nhận trước thuê CSHT	21.617.991.073	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Hoàn trả tiền nhận trước thuê CSHT	108.773.764.904	-
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	89.143.725	89.143.725
			154.206.927.099	438.458.793
<i>Vay</i>				
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty con	Vay ngắn hạn	120.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty con	Vay dài hạn	820.000.000.000	840.000.000.000
			940.000.000.000	990.000.000.000

(*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu trở thành bên liên quan.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng Quý 1/2024 và số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2023 do Công ty lập.



Phương Kim Trung
Người lập



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Long
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024



Số: 02/2024/GELEX/GUQ- TGD

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ:

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Điều lệ hiện hành và các quy định nội bộ khác của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX;
- Chức năng quyền hạn của Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX;
- Phân công nhiệm vụ trong Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Người Ủy Quyền:

Họ tên: Ông Nguyễn Văn Tuấn
CCCD số: 035084000878
Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
(Sau đây gọi là "Người Ủy Quyền")

Người Được Ủy Quyền:

Họ tên: Ông Nguyễn Hoàng Long
CCCD số: 040077009254
Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
(Sau đây gọi là "Người Được Ủy Quyền")

Điều 1. Nội dung và phạm vi ủy quyền

Người Được Ủy Quyền thay mặt Người Ủy Quyền đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Tập đoàn GELEX") được quyền ký các loại báo cáo và các văn bản, tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền/báo cáo/công bố thông tin theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính quý;
2. Báo cáo tài chính bán niên;
3. Báo cáo tài chính năm;
4. Tất cả các loại Báo cáo tài chính khác được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;



5. Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
6. Báo cáo tình hình sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành chứng khoán được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
7. Các loại Báo cáo khác liên quan đến tài chính/vốn được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
8. Tất cả các văn bản giải trình liên quan đến hoặc phát sinh từ hoặc phục vụ cho các loại Báo cáo nêu trên.

Điều 2. Trách nhiệm của Người Được Ủy Quyền

1. Thực hiện đầy đủ, chính xác, trung thực các công việc được ủy quyền nêu tại văn bản ủy quyền này, trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Tập đoàn GELEX.
2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Người Ủy Quyền về các quyết định của mình theo đúng nội dung được ủy quyền.
3. Người Được Ủy Quyền không được phép ủy quyền lại.

Điều 3. Thời hạn và hiệu lực ủy quyền

1. Giấy Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký ban hành ("**Ngày Hiệu Lực**"). Giấy Ủy Quyền này chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các sự kiện sau, tùy sự kiện nào đến trước:
 - (a) vào ngày tròn 03 (ba) năm kể từ Ngày Hiệu Lực; hoặc
 - (b) khi Người Ủy Quyền có văn bản chấm dứt/hủy bỏ/thay thế Giấy Ủy Quyền này.
2. Giấy Ủy Quyền này thay thế Giấy ủy quyền số 160/2023/GELEX/GUQ-TGD ngày 15/05/2023 của Tổng Giám đốc Tập Đoàn GELEX.
3. Các Phòng/Ban/Đơn vị tại Tập Đoàn GELEX căn cứ Giấy Ủy Quyền này để tổ chức thực hiện công việc có liên quan đến cá nhân, đơn vị mình.

Nơi nhận:

- Người được UQ;
- Như Điều 3;
- Lưu VP.

NGƯỜI ỦY QUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Long